

SỞ Y TẾ QUẢNG NINH
BỆNH VIỆN SẢN NHI

Số: H27/TB-BVSN
Về việc thông báo nhu cầu
Mua sắm sữa phụ cấp độc hại tại
Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Quảng Ninh

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 04 năm 2025

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các các hãng sản xuất, nhà cung cấp hàng hóa tại Việt Nam

Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Quảng Ninh thông báo có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho Dự toán mua sắm sữa phụ cấp độc hại cho các cán bộ công nhân viên, người lao động của đơn vị. Nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

- Đơn vị yêu cầu: Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Quảng Ninh.
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: ông Dương Quang Cường; Số điện thoại: 0962.842.659
- Cách thức tiếp nhận báo giá:
 - Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Phòng Tổ chức hành chính, Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Quảng Ninh, phường Đại Yên, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
 - Nhận qua email: duongquangcuongapa@gmail.com
- Thời hạn tiếp nhận báo giá: 05 ngày, kể từ ngày yêu cầu báo giá được đăng tải. Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.
- Thời hạn có hiệu lực của báo giá: tối thiểu 90 ngày kể từ ngày báo giá có hiệu lực./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu VT.



Bùi Minh Cường



Phụ lục 1

Khôi phục hàng hóa mời chào giá

(Kèm theo yêu cầu báo giá số 27/TB-BVSN ngày 21/04/2025 của Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Quảng Ninh)

TT	Tên hàng	Đơn vị tính	Số lượng
1	Sữa tươi tiệt trùng có đường 100% sữa tươi	308.718	hộp
2	Sữa đặc có đường bổ sung dầu thực vật	96.959	hộp

Phụ lục 2

Tiêu chuẩn kỹ thuật tham khảo

(Kèm theo yêu cầu báo giá số 427/TB-BVSN ngày 21/04/2025 của Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Quảng Ninh)

1. SỮA TƯƠI TIỆT TRÙNG HOẶC SỮA TƯƠI (TỪ 100% SỮA TƯƠI) CÓ ĐƯỜNG HỘP GIẤY 180ML.

1.1. Yêu cầu kỹ thuật:

1.1.1 Thành phần

Sữa tươi ($\geq 95\%$), đường ($\pm 3,8\%$), chất ổn định, hương liệu tổng hợp dùng cho thực phẩm, vitamin, khoáng chất.

1.1.2. Giá trị dinh dưỡng trung bình trong 100ml: Theo yêu cầu như sau:

Bảng 1

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức công bố
1.	Năng lượng	Kcal/100ml	≥ 68
2.	Hàm lượng chất đạm	g/100ml	$\geq 2,8$
3.	Hàm lượng chất béo	g/100ml	$\geq 3,0$
4.	Hàm lượng hydrat cacbon	g/100ml	$\geq 7,0$
Hàm lượng Vitamin			
5	Vitamin A	IU/100ml	≥ 160
6.	Vitamin D3	IU/100ml	≥ 48
Hàm lượng Khoáng chất			
7.	Calci	mg/100ml	≥ 88
8.	Phospho	mg/100ml	≥ 64

Hàm lượng vitamin, khoáng chất không vượt quá mức cho phép của Phụ lục số 02 Ngưỡng dung nạp tối đa ban hành theo Thông tư số 43/2014/TT –BYT ngày 24/11/2014 của Bộ Y tế.

1.2. Thời hạn sử dụng sản phẩm:

- 06 tháng (theo Quy định của nhà sản xuất).
- Hạn sử dụng và ngày sản xuất: Xem trên hộp.
- Tại thời điểm giao hàng tại kho Hành chính, hàng hóa còn ≥ 05 tháng tính từ thời điểm xuất xưởng ghi trên nhãn.

1.3. Quy cách bao gói và chất liệu bao bì:

1.3.1.

**Quy
cách
bao
gói:**

Đóng gói với thể tích thực: 180 ml.

(sai số định lượng phù hợp quy định Thông tư số 21/2014/TT-BKHCN của Bộ khoa học và công nghệ)

1.3.2.

**Chất
liệu
bao bì:**

Sản phẩm được chứa trong bao bì hộp giấy, bên trong là lớp nhựa PE chuyên dùng, ghép kín, đảm bảo yêu cầu an toàn vệ sinh thực phẩm theo QCVN 12-1: 2011/BYT.

1.4. Yêu cầu về an toàn thực phẩm

Đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo các quy định:

- QCVN 8-1:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm
- QCVN 8-2:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm
- QCVN 8-3:2012/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm
- Thông tư 24/2013/TT-BYT: Quy định mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm.
- Thông tư số 50/2016/TT-BYT: Quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm
- Quyết định số 38/2008/QĐ-BYT: Quy định mức giới hạn tối đa của melamin nhiễm chéo trong thực phẩm

1.5. Yêu cầu các chỉ tiêu khác

- Dư lượng thuốc thú y: Phù hợp với Quy định mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm theo Thông tư số 24/2013/TT-BYT ngày 14/08/2013 của Bộ Y tế.
- Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: Phù hợp với Quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm theo Thông tư số 50/2016/TT-BYT ngày 30/12/2016 của Bộ Y tế.

2. SỮA ĐẶC CÓ ĐƯỜNG

2.1. Yêu cầu kỹ thuật:

**2.1.1
Thành
phần:**

Đường ($\pm 47,2\%$), sữa ($\pm 44,4\%$), dầu thực vật ($\pm 8,1\%$), khác...

Có chứa sữa, lecithin đậu nành.

**Giá trị
dinh
dưỡng
trung
bình
trong
100g:
theo**

2.1.2.



yêu cầu
như
sau:

Bảng 2

CÁC CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC CÔNG BỐ
1. Năng lượng	Kcal/100g	≥ 307
2. Hàm lượng chất đạm	g/100g	≥ 4,3
3. Hàm lượng hydrat cacbon	g/100g	≥ 49,7
4. Hàm lượng chất béo	g/100g	≥ 10,2
5. Hàm lượng calci	mg/100g	≥ 128

Dur lượng thuốc thú y và dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: Phù hợp với QCVN 5-1:2010/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm sữa dạng lỏng.

2.2. Thời hạn sử dụng:

- Hộp thiếc: 12 tháng kể từ ngày sản xuất (theo Quy định của nhà sản xuất).
- Hạn sử dụng và ngày sản xuất : xem dưới đáy hộp/trên bao bì.
- Tại thời điểm giao hàng tại kho Hành chính, hạn dùng còn ≥10 tháng tính từ thời điểm xuất xưởng ghi trên nhãn.

2.3. Qui cách đóng gói và chất liệu bao bì:

2.3.1 Qui cách bao gói:

Đóng gói với khối lượng tịnh 380g ±5g.

(sai số định lượng phù hợp với quy định Thông tư số 21/2014/TT-BKHCN của Bộ khoa học và Công nghệ)

2.3.2. Chất liệu bao bì:

Sản phẩm chứa trong hộp thiếc chuyên dụng, ghép kín, đảm bảo yêu cầu an toàn vệ sinh thực phẩm theo QCVN 12-3:2011/BYT.

2.4. Yêu cầu về an toàn thực phẩm

Đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo các quy định:

- QCVN 5-1:2010/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm sữa dạng lỏng.

